

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	18 - 74

02-  
TY  
HỮU  
YOU  
AM  
5 CH

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 05 năm 2022, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 42/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2022).

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.349.446.870.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Đào Duy Anh - Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2022
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch thường trực	Hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập	Hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập	Hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 04 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2021
Ông Nguyễn Duy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2022
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2021

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Bà Vũ Nam Hương, chức danh Giám đốc Tài chính.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 08 tháng 08 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Vũ Nam Hương  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022



Số tham chiếu: 61607706/22987873-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2022 và được trình bày từ trang 7 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

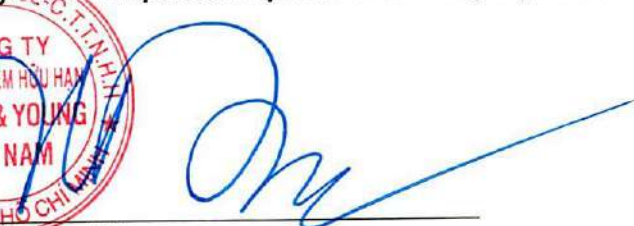
08/08/2022  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
VNDIRECT  
1-TP

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>44.036.236.125.506</b>	<b>36.278.576.142.874</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>43.929.337.444.376</b>	<b>36.172.646.856.035</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.919.222.037.683	2.692.100.442.716
111.1	1.1 Tiền		1.307.112.037.683	2.086.900.442.716
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		612.110.000.000	605.200.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	20.978.219.542.712	12.275.297.548.861
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	7.892.100.000.000	5.312.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	11.663.838.607.763	15.473.544.807.182
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(125.658.950.536)	(140.744.993.816)
117	6. Các khoản phải thu	9	1.346.663.749.265	395.065.318.368
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		813.751.254.679	91.278.191.000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		532.912.494.586	303.787.127.368
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		532.912.494.586	303.787.127.368
118	7. Trả trước cho người bán	9	27.591.876.909	14.327.539.604
122	8. Các khoản phải thu khác	9	232.977.252.009	156.672.864.549
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.616.671.429)	(5.616.671.429)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>106.898.681.130</b>	<b>105.929.286.839</b>
131	1. Tạm ứng		4.294.001.769	1.869.783.194
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.602.143.148	15.346.923.985
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		82.817.198.713	80.931.517.160
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.185.337.500	7.781.062.500
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>306.708.425.377</b>	<b>571.329.138.484</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>188.620.280.000</b>	<b>470.520.280.000</b>
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		188.620.280.000	470.520.280.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	300.000.000.000
212.2	1.2 Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
212.4	1.3 Đầu tư dài hạn khác		28.620.280.000	10.520.280.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>49.223.502.595</b>	<b>44.804.927.714</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	29.950.685.881	29.807.357.278
222	1.1 Nguyên giá		131.317.183.336	123.476.029.440
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(101.366.497.455)	(93.668.672.162)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	19.272.816.714	14.997.570.436
228	2.1 Nguyên giá		109.613.194.409	100.825.431.457
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(90.340.377.695)	(85.827.861.021)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>14</b>	<b>2.241.960.000</b>	<b>2.241.960.000</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>66.622.682.782</b>	<b>53.761.970.770</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.555.267.768	4.907.991.141
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	27.067.415.014	13.853.979.629
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	17	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>44.342.944.550.883</b>	<b>36.849.905.281.358</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>29.936.979.343.604</b>	<b>27.246.382.620.888</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>28.799.176.997.035</b>	<b>26.357.329.799.815</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	20.592.849.667.817	20.448.678.287.066
312	1.1 Vay ngắn hạn		20.592.849.667.817	20.448.678.287.066
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	950.000.000.000	500.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	819.080.197.940	1.110.406.844.383
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		6.141.124.682	6.105.924.281
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.418.913.293	30.180.774.231
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	231.044.519.093	218.704.575.067
323	7. Phải trả người lao động		69.491.681.356	46.905.887.666
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		10.204.711.585	8.376.223.035
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	108.510.804.047	98.565.087.635
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	5.842.632.555.900	3.878.486.262.228
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		152.802.821.322	10.919.934.223
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>1.137.802.346.569</b>	<b>889.052.821.073</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	1.000.000.000.000	750.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24	137.802.346.569	139.052.821.073
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>14.405.965.207.279</b>	<b>9.603.522.660.470</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26.2</b>	<b>14.405.965.207.279</b>	<b>9.603.522.660.470</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.178.326.470.290	5.852.916.394.577
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		12.178.440.090.000	4.349.446.870.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		12.178.440.090.000	4.349.446.870.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.508.178	1.503.603.955.187
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(128.127.888)	(134.430.610)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	220.789.576.702
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	191.487.849.699
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	2.227.638.736.989	3.338.328.839.492
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.676.429.350.705	2.819.234.868.098
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		551.209.386.284	519.093.971.394
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>44.342.944.550.883</b>	<b>36.849.905.281.358</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	26.3	1.217.836.217	434.942.782
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	26.3	7.792	1.905
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	27.1	1.061.336.580.000	450.821.070.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	538.191.000.000	57.439.930.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.3	805.346.319.000	1.038.839.533.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	27.4	8.922.964.038.910	4.460.844.767.255
014	Chứng quyền (số lượng)		30.860.200	7.127.100
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		60.443.666.713.000	48.671.509.902.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		50.952.413.762.000	37.548.231.578.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		351.050.270.000	305.662.850.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.840.504.030.000	8.638.087.340.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		133.723.640.000	240.237.200.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.165.975.011.000	1.939.290.934.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.878.442.450.000	6.694.946.930.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.053.918.480.000	6.660.375.730.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		824.523.970.000	34.571.200.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.5	2.208.194.109.800	4.947.725.151.100
026	Tiền gửi của khách hàng		8.161.526.032.743	10.299.473.699.898
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.6	5.472.011.147.394	4.950.918.108.729
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	27.6	508.099.091.847	369.895.010.719
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.6	2.162.729.095.200	4.908.172.436.100
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.708.237.910	3.984.675.350
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		802.031.480	1.096.686.267
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		906.206.430	2.887.989.083

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.7	16.978.460.392	66.503.469.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.8	8.144.547.572.344	10.231.425.726.591
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.282.249.347.001	9.357.837.387.314
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		354.199.133.496	503.693.328.558
031.3	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		508.099.091.847	369.895.010.719
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	27.9	11.883.245.000	66.503.469.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.10	5.095.215.392	1.544.504.307

Bà Ngô Thị Linh Trang  
 Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung  
 Kế toán Trưởng



Bà Võ Nam Hương  
 Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.535.531.434.157	751.301.050.137
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	746.383.295.492	442.045.968.756
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	508.037.260.657	289.240.686.490
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.4	261.449.462.808	2.344.810.996
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	28.3	19.661.415.200	17.669.583.895
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.4	213.900.398.871	211.274.313.730
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	887.296.204.756	417.280.766.740
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.4	-	55.197.015.320
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		791.340.710.613	638.384.210.069
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		155.850.686.906	63.609.121.682
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	5.314.999.999
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.535.425.192	6.155.529.838
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.021.250.000	2.054.365.091
11	10. Thu nhập hoạt động khác		8.621.239.777	3.702.104.918
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>3.604.097.350.272</b>	<b>2.154.273.477.524</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		841.666.898.909	265.463.640.918
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	307.454.536.132	224.524.470.031
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	508.889.029.977	(18.211.725.805)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		261.314.400	2.038.861.309
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	28.3	25.062.018.400	57.112.035.383
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	(15.086.043.280)	23.025.577.553
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	30	8.339.275.727	13.167.480.073
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	425.392.317.629	348.471.934.201
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	5.512.348.359	9.358.948.227
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	4.568.938.370	-
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	12.171.741.931	4.905.203.930
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	5.477.325.569	9.228.342.460
32	9. Chi phí dịch vụ khác	30	183.702.239.472	34.956.877.180
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>1.471.745.042.686</b>	<b>708.578.004.542</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		30.940.543.004	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		7.387.418.565	8.280.274.657
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>38.327.961.569</b>	<b>8.280.274.657</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		6.947.008.301	2.291.430.861
52	2. Chi phí lãi vay		373.981.048.690	181.122.018.175
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>380.928.056.991</b>	<b>183.413.449.036</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	31	<b>186.660.049.160</b>	<b>134.442.824.329</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.603.092.163.004</b>	<b>1.136.119.474.274</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		79.237.808	7.263.113
72	2. Chi phí khác		9.212.837	184.953.325
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>70.024.971</b>	<b>(177.690.212)</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.603.162.187.975</b>	<b>1.135.941.784.062</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.609.414.560.495	867.931.823.255
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		(6.252.372.520)	268.009.960.807
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	32	<b>316.750.031.800</b>	<b>231.324.510.123</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	318.000.506.304	177.722.517.962
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	(1.250.474.504)	53.601.992.161
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>1.286.412.156.175</b>	<b>904.617.273.939</b>

Bà Ngô Thị Linh Trang  
Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Nam Hương  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>1.603.162.187.975</b>	<b>1.135.941.784.062</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>340.166.642.766</b>	<b>217.954.691.784</b>
03	Khấu hao TSCĐ		12.210.341.967	11.515.665.195
04	Các khoản dự phòng		(15.086.043.280)	23.025.577.553
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(30.938.704.611)	2.291.430.861
06	Chi phí lãi vay		373.981.048.690	181.122.018.175
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>533.951.048.377</b>	<b>38.900.309.578</b>
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		533.951.048.377	38.900.309.578
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(527.698.675.857)</b>	<b>(306.910.270.385)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(527.698.675.857)	(306.910.270.385)
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.949.581.203.261</b>	<b>1.085.886.515.039</b>
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(8.703.773.763.171)	(532.012.510.473)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(2.280.100.000.000)	(174.800.000.000)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		3.809.706.199.419	(4.596.373.657.938)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		-	(1.740.466.658.213)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(722.473.063.679)	99.269.855.000
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(229.125.367.218)	(11.099.656.431)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(89.568.724.765)	(122.095.065.935)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(714.175.128)	2.810.049.905
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		326.074.243	6.462.736.080
42	Tăng chi phí trả trước		(13.115.931.175)	(9.007.015.226)
43	Thuế TNDN đã nộp	22	(273.831.000.769)	(156.016.394.118)
44	Lãi vay đã trả		(364.267.701.910)	(196.258.857.761)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(13.726.660.537)	846.823.706.392
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.828.488.550	1.178.051.000
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(31.829.561.509)	36.337.299.163
48	Tăng phải trả người lao động		22.585.793.890	18.976.162.436
50	Tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		1.667.419.044.029	3.476.361.220.103
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(82.631.609.667)	-
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(5.353.710.756.336)</b>	<b>(1.964.024.220.977)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(16.628.916.848)	(6.987.139.910)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(18.100.000.000)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		<b>(34.728.916.848)</b>	<b>(6.987.139.910)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.349.444.780.000	-
72	2. Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ		21.910.900	172.594.975.900
73	3. Tiền vay gốc		55.306.129.362.355	69.800.514.587.358
73.2	- Tiền vay khác		55.306.129.362.355	69.800.514.587.358
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(54.431.112.981.604)	(67.709.193.418.219)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(54.431.112.981.604)	(67.709.193.418.219)
76	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(608.921.803.500)	(107.257.259.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>4.615.561.268.151</b>	<b>2.156.658.886.039</b>
90	<b>IV. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>(772.878.405.033)</b>	<b>185.647.525.152</b>
101	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>5</b>	<b>2.692.100.442.716</b>	<b>962.910.064.198</b>
101.1	Tiền		2.086.900.442.716	887.410.064.198
101.2	Các khoản tương đương tiền		605.200.000.000	75.500.000.000
103	<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>5</b>	<b>1.919.222.037.683</b>	<b>1.148.557.589.350</b>
103.1	Tiền		1.307.112.037.683	774.357.589.350
103.2	Các khoản tương đương tiền		612.110.000.000	374.200.000.000



BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Trình bày lại)
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		282.078.117.379.085	220.352.683.114.079
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(282.080.393.816.525)	(220.352.221.936.020)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		(2.084.601.716.800)	2.938.109.317.705
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		10.025.774.195.063	3.109.724.401.749
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(10.076.843.707.978)	(2.934.191.808.722)
20	(Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ		(2.137.947.667.155)	3.114.103.088.791
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>10.299.473.699.898</b>	<b>5.286.060.120.794</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		10.299.473.699.898	5.286.060.120.794
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.950.918.108.729	2.932.332.270.165
32.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		369.895.010.719	150.166.621.638
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.908.172.436.100	2.201.299.041.600
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.984.675.350	285.380.356
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		66.503.469.000	1.976.807.035
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>8.161.526.032.743</b>	<b>8.400.163.209.585</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.161.526.032.743	8.400.163.209.585
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.6	5.472.011.147.394	6.801.098.464.483
42.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	27.6	508.099.091.847	439.175.106.867
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.162.729.095.200	990.506.487.320
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.708.237.910	746.558.415
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	27.7	16.978.460.392	168.636.592.500

  
Bà Ngô Thị Linh Trang  
Người lập

  
Bà Trần Thị Hồng Nhung  
Kế toán Trưởng



  
Bà Vũ Nam Hương  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.805.149.976.458</b>	<b>9.603.522.660.470</b>	<b>1.104.199.356.458</b>	<b>(134.244.365.619)</b>	<b>9.115.228.387.075</b>	<b>(4.312.785.840.266)</b>	<b>4.775.104.967.297</b>	<b>14.405.965.207.279</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.147.577.527	5.852.916.394.577	71.121.422.949	101.473.552.951	7.828.816.230.900	(1.503.406.155.187)	2.296.742.553.427	12.178.326.470.290
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	26.2	2.204.301.690.000	4.349.446.870.000	-	-	7.828.993.220.000	-	2.204.301.690.000	12.178.440.090.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		121.220.121.529	1.503.603.955.187	71.283.032.049	-	-	(1.503.589.447.009)	192.503.153.578	14.508.178
1.3 Cổ phiếu quỹ		(201.374.234.002)	(134.430.610)	(161.609.100)	101.473.552.951	(176.989.100)	183.291.822	(100.062.290.151)	(128.127.888)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		135.547.672.320	220.789.576.702	-	-	-	(220.789.576.702)	135.547.672.320	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		106.245.945.317	191.487.849.699	-	-	-	(191.487.849.699)	106.245.945.317	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.439.208.781.294	3.338.328.839.492	1.033.077.933.509	(235.717.918.570)	1.286.412.156.175	(2.397.102.258.678)	2.236.568.796.233	2.227.638.736.989
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	1.258.687.830.944	2.819.234.868.098	818.669.964.863	(107.257.259.000)	1.291.414.054.191	(2.434.219.571.584)	1.970.100.536.807	1.676.429.350.705
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	180.520.950.350	519.093.971.394	214.407.968.646	(128.460.659.570)	(5.001.898.016)	37.117.312.906	266.468.259.426	551.209.386.284
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26</b>	<b>3.805.149.976.458</b>	<b>9.603.522.660.470</b>	<b>1.104.199.356.458</b>	<b>(134.244.365.619)</b>	<b>9.115.228.387.075</b>	<b>(4.312.785.840.266)</b>	<b>4.775.104.967.297</b>	<b>14.405.965.207.279</b>





BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III. TỔNG CỘNG (III=I+II)</b>	26	3.805.149.976.458	9.603.522.660.470	1.104.199.356.458	(134.244.365.619)	9.115.228.387.075	(4.312.785.840.266)	4.775.104.967.297	14.405.965.207.279

Bà Ngô Thị Linh Trang  
Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung  
Kế toán Trưởng



Bà Vũ Nam Hương  
Giám đốc Tài Chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 05 năm 2022, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 42/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2022).

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.349.446.870.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Đào Duy Anh - Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1.579 người (31 tháng 12 năm 2021: 1.479 người).

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

***Quy mô vốn***

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 14.405.965.207.279 đồng và tổng tài sản là 44.342.944.550.883 đồng.

***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 04 tháng 03 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 03 năm 2017  - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102703178 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 07 năm 2021.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty là 1.286.412.156.175 đồng, tăng 42,21% (tương ứng giá trị tăng 381.794.882.236 đồng) so với 6 tháng đầu năm 2021, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Quy mô giao dịch của thị trường có sự tăng trưởng so với cùng kỳ, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 23,96%, tương ứng với giá trị tăng 152.956.500.544 đồng, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới tăng tương ứng với tỷ lệ 22,07% và giá trị là 76.920.383.428 đồng.
- ▶ Ngoài ra, doanh thu lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ tăng 104,38% so với cùng kỳ, tương ứng với giá trị tăng là 784.230.384.020 đồng, trong khi chi phí tương ứng tăng 217,06%, tương ứng giá trị tăng là 576.203.257.991 đồng.
- ▶ Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán trong 6 tháng đầu năm tăng 145,01%, tương ứng 92.241.565.224 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 11*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba (03) tháng, sáu (06) tháng và chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06 và 30 tháng 09 hàng năm.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114")*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022. Áp dụng các thay đổi của Thông tư 114, trong kỳ, Công ty đã thực hiện bổ sung vốn điều lệ từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*Thuyết minh số 26.2*).

*Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)**

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

**4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)***

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

**4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính***

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính***

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

*Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư - được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vốn nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty được đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

**4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

**4.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

**4.14 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi**

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

*Phải trả chứng quyền*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng sổ chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

*Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Lợi ích của nhân viên

###### 4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

###### 4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2021 Công ty được giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0% quỹ tiền lương tháng của những người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022.

##### 4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

##### 4.20 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, ...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.22 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

**4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.26 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.28 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

**4.29 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4.30 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 09 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền	1.307.112.037.683	2.086.900.442.716
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.306.131.521.560	2.029.452.522.785
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	980.516.123	57.447.919.931
Các khoản tương đương tiền	612.110.000.000	605.200.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	612.110.000.000	605.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.919.222.037.683</b>	<b>2.692.100.442.716</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)</i>
<b>a. Của Công ty</b>	<b>939.211.680</b>	<b>41.946.089</b>
- Cổ phiếu	85.197.040	3.058.803
- Trái phiếu	294.420.220	34.364.018
- Chứng khoán khác	559.594.420	4.523.268
<b>b. Của Nhà đầu tư</b>	<b>17.821.877.546</b>	<b>963.482.907</b>
- Cổ phiếu	16.701.922.367	468.046.095
- Trái phiếu	4.641.433	475.812
- Chứng khoán khác	1.115.313.746	494.961.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.761.089.226</b>	<b>1.005.428.996</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### Một số khái niệm về tài sản tài chính

#### *Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

#### *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

#### *Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

#### *Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (“CCQ”) niêm yết</b>	<b>775.007.989.296</b>	<b>1.436.993.182.432</b>	<b>922.738.477.691</b>	<b>1.547.923.286.238</b>
PTI	266.887.919.882	948.912.749.000	266.887.919.882	779.747.245.000
HSG	208.297.947.180	161.626.950.100	689.778.080	734.386.400
MWG	90.325.385.484	112.160.620.000	62.097.746.277	83.522.088.140
NLG	88.632.351.500	103.914.655.200	87.187.163.650	184.624.626.600
Cổ phiếu khác	120.864.385.250	110.378.208.132	505.875.869.802	499.294.940.098
<b>Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b>	<b>66.066.461.681</b>	<b>75.456.480.328</b>	<b>117.102.777.371</b>	<b>124.213.121.792</b>
MWG	30.036.063.940	37.296.974.000	8.651.774.247	11.636.722.660
FPT	27.993.141.436	30.887.796.332	10.552.740.096	10.094.189.713
VHM	6.252.353.802	5.665.485.539	21.550.639.454	24.816.950.245
Cổ phiếu khác	1.784.902.503	1.606.224.457	76.347.623.574	77.665.259.174
<b>Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết</b>	<b>276.231.759.351</b>	<b>286.483.410.020</b>	<b>298.965.995.501</b>	<b>349.149.474.303</b>
VNDBF	85.500.000.000	96.246.564.976	85.500.000.000	93.491.468.606
LTG	115.100.797.500	96.220.794.600	110.792.106.100	86.049.852.000
VNDAF	50.500.000.000	68.905.300.000	50.500.000.000	80.497.100.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	25.130.961.851	25.110.750.444	52.173.889.401	89.111.053.697
<b>Trái phiếu chính phủ</b>	<b>787.787.500.000</b>	<b>787.787.500.000</b>	<b>1.025.491.500.000</b>	<b>1.025.491.500.000</b>
<b>Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>	<b>1.874.740.555.265</b>	<b>1.874.740.555.265</b>	<b>1.667.843.000.682</b>	<b>1.667.843.000.682</b>
<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>	<b>6.870.019.591.346</b>	<b>6.870.019.591.346</b>	<b>1.731.336.850.372</b>	<b>1.731.336.850.372</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>9.646.738.823.321</b>	<b>9.646.738.823.321</b>	<b>5.829.340.315.474</b>	<b>5.829.340.315.474</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.296.592.680.260</b>	<b>20.978.219.542.712</b>	<b>11.592.818.917.091</b>	<b>12.275.297.548.861</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	<u>7.892.100.000.000</u>	<u>5.312.000.000.000</u>

**7.3 Các khoản cho vay**

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý (1) VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý (1) VND</i>
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	11.229.342.950.181	11.190.874.275.119	14.418.161.051.359	14.393.281.044.525
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	<u>434.495.657.582</u>	<u>434.495.657.582</u>	<u>1.055.383.755.823</u>	<u>1.055.383.755.823</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11.663.838.607.763</u></b>	<b><u>11.625.369.932.701</u></b>	<b><u>15.473.544.807.182</u></b>	<b><u>15.448.664.800.348</u></b>

(1) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>				
<b>FVTPL</b>	<b>20.296.592.680.260</b>	<b>763.199.005.602</b>	<b>(81.572.143.150)</b>	<b>20.978.219.542.712</b>
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	775.007.989.296	723.885.179.270	(61.899.986.134)	1.436.993.182.432
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	66.066.461.681	10.156.356.036	(766.337.389)	75.456.480.328
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	276.231.759.351	29.157.470.296	(18.905.819.627)	286.483.410.020
Trái phiếu chính phủ	787.787.500.000	-	-	787.787.500.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.874.740.555.265	-	-	1.874.740.555.265
Trái phiếu doanh nghiệp	6.870.019.591.346	-	-	6.870.019.591.346
Chứng chỉ tiền gửi	9.646.738.823.321	-	-	9.646.738.823.321
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.296.592.680.260</b>	<b>763.199.005.602</b>	<b>(81.572.143.150)</b>	<b>20.978.219.542.712</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
<b>FVTPL</b>	<b>11.592.818.917.091</b>	<b>728.732.863.398</b>	<b>(46.254.231.628)</b>	<b>12.275.297.548.861</b>
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	922.738.477.691	644.075.714.408	(18.890.905.861)	1.547.923.286.238
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	117.102.777.371	9.709.007.529	(2.598.663.108)	124.213.121.792
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	298.965.995.501	74.948.141.461	(24.764.662.659)	349.149.474.303
Trái phiếu chính phủ	1.025.491.500.000	-	-	1.025.491.500.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.667.843.000.682	-	-	1.667.843.000.682
Trái phiếu doanh nghiệp	1.731.336.850.372	-	-	1.731.336.850.372
Chứng chỉ tiền gửi	5.829.340.315.474	-	-	5.829.340.315.474
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.592.818.917.091</b>	<b>728.732.863.398</b>	<b>(46.254.231.628)</b>	<b>12.275.297.548.861</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
- Dự phòng cụ thể	38.468.675.062	24.880.006.834
- Dự phòng chung	87.190.275.474	115.864.986.982
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>125.658.950.536</u></b>	<b><u>140.744.993.816</u></b>

**9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	813.751.254.679	91.278.191.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	532.912.494.586	303.787.127.368
- Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	532.912.494.586	303.787.127.368
3. Trả trước cho người bán	27.591.876.909	14.327.539.604
4. Các khoản phải thu khác	232.977.252.009	156.672.864.549
5. Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(5.616.671.429)</u>	<u>(5.616.671.429)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.601.616.206.754</u></b>	<b><u>560.449.051.092</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số trích lập trong kỳ</i>	<i>Số hoàn nhập trong kỳ</i>	<i>Số dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu từ khách hàng và đối tác	3.652.896.096	3.652.896.096	-	-	3.652.896.096	3.652.896.096
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển GDDT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
- Khách hàng Nguyễn Thị Bạch Tuyết	584.100.000	584.100.000	-	-	584.100.000	584.100.000
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
- Phải thu của các khách hàng khác	1.790.409.000	1.790.409.000	-	-	1.790.409.000	1.790.409.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.616.671.429</b>	<b>5.616.671.429</b>	-	-	<b>5.616.671.429</b>	<b>5.616.671.429</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tạm ứng	4.294.001.769	1.869.783.194
Chi phí trả trước ngắn hạn	15.602.143.148	15.346.923.985
- Chi phí thuê văn phòng	7.973.979.932	4.053.098.592
- Chi phí phần mềm	6.438.329.207	11.263.341.345
- Chi phí khác	1.189.834.009	30.484.048
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	82.817.198.713	80.931.517.160
Tài sản ngắn hạn khác	4.185.337.500	7.781.062.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.898.681.130</b>	<b>105.929.286.839</b>

(\*) Bao gồm tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	300.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	300.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	160.000.000.000	160.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	28.620.280.000	10.520.280.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>188.620.280.000</b>	<b>470.520.280.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	22.312.126.483	101.163.902.957	-	123.476.029.440
Tăng trong kỳ	-	1.525.002.956	6.316.150.940	7.841.153.896
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>22.312.126.483</u>	<u>102.688.905.913</u>	<u>6.316.150.940</u>	<u>131.317.183.336</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	16.325.533.509	77.343.138.653	-	93.668.672.162
Khấu hao trong kỳ	1.197.318.595	6.447.872.107	52.634.591	7.697.825.293
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>17.522.852.104</u>	<u>83.791.010.760</u>	<u>52.634.591</u>	<u>101.366.497.455</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	5.986.592.974	23.820.764.304	-	29.807.357.278
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>4.789.274.379</u>	<u>18.897.895.153</u>	<u>6.263.516.349</u>	<u>29.950.685.881</u>

**Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>37.290.159.611</u>	<u>36.951.098.804</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phần mềm máy tính*

**Nguyên giá**

Ngày 01 tháng 01 năm 2022	100.825.431.457
Tăng trong kỳ	<u>8.787.762.952</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>109.613.194.409</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Ngày 01 tháng 01 năm 2022	85.827.861.021
Hao mòn trong kỳ	<u>4.512.516.674</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>90.340.377.695</u>

**Giá trị còn lại**

Ngày 01 tháng 01 năm 2022	<u>14.997.570.436</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>19.272.816.714</u>

**Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>74.799.524.870</u>	<u>72.451.458.870</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí xây dựng phần mềm	<u>2.241.960.000</u>	<u>2.241.960.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí trả trước dài hạn dịch vụ	17.453.340.044	6.989.765.080
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	10.962.274.746	5.704.295.383
- Chi phí phần mềm	3.282.212.556	898.704.667
- Chi phí khác	3.208.852.742	386.765.030
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	9.614.074.970	6.864.214.549
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.067.415.014</b>	<b>13.853.979.629</b>

**16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

**17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000

**18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		<i>Mục đích đảm bảo</i>
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
<b>Ngắn hạn</b>			
Tài sản tài chính ngắn hạn	16.239.840.000.000	13.254.200.000.000	Vay ngắn hạn
<b>Dài hạn</b>			
Tài sản tài chính dài hạn	-	300.000.000.000	Vay ngắn hạn
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.239.840.000.000</b>	<b>13.554.200.000.000</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Lãi suất %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 06 năm 2022
<b>Vay ngắn hạn bằng VND</b>	<b>Từ 1,8% trở lên</b>	<b>15.253.860.287.066</b>	<b>83.417.917.733.128</b>	<b>(86.388.138.352.377)</b>	<b>-</b>	<b>12.283.639.667.817</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		3.274.364.987.066	46.196.289.677.829	(45.437.514.997.078)	-	4.033.139.667.817
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.859.995.300.000	6.174.000.000.000	(4.434.995.300.000)	-	3.599.000.000.000
- Các ngân hàng khác		10.119.500.000.000	31.047.628.055.299	(36.515.628.055.299)	-	4.651.500.000.000
<b>Vay ngắn hạn bằng USD</b>	<b>Từ 1,5% trở lên</b>	<b>5.194.818.000.000</b>	<b>4.234.440.000.000</b>	<b>(1.089.203.000.000)</b>	<b>(30.845.000.000)</b>	<b>8.309.210.000.000</b>
- Ngân hàng Cathay United Bank Việt Nam		-	2.272.720.000.000	-	-	2.272.720.000.000
- Vay hợp vốn (Maybank đại diện)		2.221.640.000.000	-	-	(13.920.000.000)	2.207.720.000.000
- Các ngân hàng khác		2.973.178.000.000	1.961.720.000.000	(1.089.203.000.000)	(16.925.000.000)	3.828.770.000.000
<b>Tổng cộng (*)</b>		<b>20.448.678.287.066</b>	<b>87.652.357.733.128</b>	<b>(87.477.341.352.377)</b>	<b>(30.845.000.000)</b>	<b>20.592.849.667.817</b>

(\*) Các khoản vay trong năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	950.000.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.000.000.000.000	750.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.950.000.000.000</u></b>	<b><u>1.250.000.000.000</u></b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 36 tháng và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7,50%/năm).

**21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	18.391.608.633	37.482.712.090
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	790.377.012.307	1.053.710.758.293
Phải trả chứng quyền (2)	10.311.577.000	19.213.374.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>819.080.197.940</u></b>	<b><u>1.110.406.844.383</u></b>

(1) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

<u>Mã chứng quyền</u>	<i>Đơn vị tính: Chứng quyền</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Số lượng được phép phát hành</i>	<i>Số lượng đang lưu hành</i>	<i>Số lượng được phép phát hành</i>	<i>Số lượng đang lưu hành</i>
CFPT2203	7.500.000	1.472.200	-	-
CKDH2203	7.000.000	4.734.500	-	-
CMWG2202	4.000.000	3.150.200	-	-
CTCB2203	6.000.000	5.963.000	-	-
CTPB2202	3.500.000	3.499.600	-	-
CVHM2204	8.000.000	7.187.700	-	-
CVPB2202	8.500.000	8.499.900	-	-
CHPG2213	9.000.000	86.600	-	-
CMBB2205	8.000.000	34.300	-	-
CSTB2212	4.000.000	11.800	-	-
CHPG2115	-	-	7.000.000	7.000.000
CFPT2107	-	-	6.000.000	3.960.200
CVHM2112	-	-	6.000.000	6.000.000
CMSN2109	-	-	4.000.000	1.315.400
CTCB2110	-	-	4.000.000	3.946.500
CMBB2106	-	-	3.000.000	2.999.900
CMWG2110	-	-	3.000.000	1.004.000
CSTB2111	-	-	3.000.000	2.819.300
CVPB2109	-	-	3.000.000	2.985.900
CVRE2111	-	-	3.000.000	2.992.500
CPNJ2108	-	-	2.000.000	1.849.200



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	343.119.275	845.069.433	(1.008.083.456)	180.105.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1)	118.633.701.020	318.000.506.304	(273.831.000.769)	162.803.206.555
Thuế thu nhập cá nhân	99.303.966.774	421.002.342.271	(452.629.660.761)	67.676.648.284
- Cửa người lao động	20.438.695.628	77.683.023.287	(90.957.232.863)	7.164.486.052
- Cửa Nhà đầu tư	78.865.271.146	343.319.318.984	(361.672.427.898)	60.512.162.232
Các loại thuế khác	423.787.998	7.161.640.194	(7.200.869.190)	384.559.002
- Thuế nhà thầu	423.787.998	7.147.140.194	(7.186.369.190)	384.559.002
- Thuế môn bài	-	14.500.000	(14.500.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>218.704.575.067</b>	<b>747.009.558.202</b>	<b>(734.669.614.176)</b>	<b>231.044.519.093</b>

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	39.013.271.955	26.576.363.532
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	44.269.558.410	46.993.120.053
Chi phí phải trả khác	25.227.973.682	24.995.604.050
<b>Tổng cộng</b>	<b>108.510.804.047</b>	<b>98.565.087.635</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	136.325.372.489	136.495.726.353
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	1.476.974.080	2.557.094.720
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>137.802.346.569</u></b>	<b><u>139.052.821.073</u></b>

**25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả Nhà đầu tư (*)	5.841.828.236.652	3.875.300.452.021
Phải trả khác	804.319.248	3.185.810.207
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.842.632.555.900</u></b>	<b><u>3.878.486.262.228</u></b>

(\*) Phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.676.429.350.705	2.819.234.868.098
Lợi nhuận chưa thực hiện	551.209.386.284	519.093.971.394
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.227.638.736.989</u></b>	<b><u>3.338.328.839.492</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>	<b>4.349.446.870.000</b>	<b>1.503.603.955.187</b>	<b>(134.430.610)</b>	<b>220.789.576.702</b>	<b>191.487.849.699</b>	<b>3.338.328.839.492</b>	<b>9.603.522.660.470</b>
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong kỳ	4.349.445.880.000	-	-	-	-	-	4.349.445.880.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.286.412.156.175	1.286.412.156.175
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(608.921.803.500)	(608.921.803.500)
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	15.608.178	6.302.722	-	-	-	21.910.900
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.503.603.955.187	(1.503.603.955.187)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	220.789.576.702	-	-	(220.789.576.702)	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	191.487.849.699	-	-	-	(191.487.849.699)	-	-
Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	1.563.665.958.412	-	-	-	-	(1.563.665.958.412)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(224.514.496.766)	(224.514.496.766)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.100.000)	-	-	-	-	(1.100.000)
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>	<b>12.178.440.090.000</b>	<b>14.508.178</b>	<b>(128.127.888)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.227.638.736.989</b>	<b>14.405.965.207.279</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.3 Cổ phiếu**

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 06</u> <u>năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2021</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>1.217.844.009</b>	<b>434.944.687</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.217.844.009	434.944.687
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	434.944.687
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(7.792)</b>	<b>(1.905)</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(7.792)	(1.905)
- Cổ phiếu phổ thông	(7.792)	(1.905)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.217.836.217</b>	<b>434.942.782</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.836.217	434.942.782

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

**27.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 06</u> <u>năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2021</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	392.040.360.000	302.553.820.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	132.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	537.135.670.000	16.106.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.061.336.580.000</u></b>	<b><u>450.821.070.000</u></b>

**27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 06</u> <u>năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2021</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	512.191.000.000	31.439.930.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	26.000.000.000	26.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>538.191.000.000</u></b>	<b><u>57.439.930.000</u></b>

**27.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 06</u> <u>năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2021</u>
Cổ phiếu và chứng quyền	17.558.819.000	13.348.033.000
Trái phiếu	787.787.500.000	1.025.491.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>805.346.319.000</u></b>	<b><u>1.038.839.533.000</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
(tiếp theo)

**27.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chứng chỉ quỹ	136.000.000.000	136.000.000.000
Cổ phiếu	25.088.440.165	25.088.025.000
Trái phiếu	8.761.875.598.745	4.299.756.742.255
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>8.922.964.038.910</u></b>	<b><u>4.460.844.767.255</u></b>

**27.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ phiếu và chứng quyền	<u>2.208.194.109.800</u>	<u>4.947.725.151.100</u>

**27.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.472.011.147.394	4.950.918.108.729
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.117.812.013.898	4.447.224.780.171
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	354.199.133.496	503.693.328.558
Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	508.099.091.847	369.895.010.719
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	<u>2.162.729.095.200</u>	<u>4.908.172.436.100</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>8.142.839.334.441</u></b>	<b><u>10.228.985.555.548</u></b>

**27.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền gửi Tổ chức phát hành chứng khoán	<u>16.978.460.392</u>	<u>66.503.469.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 (tiếp theo)

**27.8 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.144.547.572.344	10.231.425.726.591
- Nhà đầu tư trong nước	7.282.249.347.001	9.357.837.387.314
- Nhà đầu tư nước ngoài	354.199.133.496	503.693.328.558
- Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	508.099.091.847	369.895.010.719
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>8.144.547.572.344</u></b>	<b><u>10.231.425.726.591</u></b>

**27.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	<u>11.883.245.000</u>	<u>66.503.469.000</u>

**27.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	<u>5.095.215.392</u>	<u>1.544.504.307</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 (tiếp theo)

**27.11 Phải trả của Nhà đầu tư cho CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	571.696.964	770.385.824
Phải trả khác	584.100.000	591.600.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.155.796.964</b>	<b>1.361.985.824</b>

**27.12 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>11.373.429.447.576</b>	<b>14.547.281.172.606</b>
Phải trả gốc margin ( <i>Thuyết minh số 7.3</i> )	11.229.342.950.181	14.418.161.051.359
- Nhà đầu tư trong nước	11.229.342.950.181	14.418.161.051.359
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	144.086.497.395	129.120.121.247
- Nhà đầu tư trong nước	144.086.497.395	129.120.121.247
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (<i>Thuyết minh số 7.3</i>)</b>	<b>434.495.657.582</b>	<b>1.055.383.755.823</b>
- Nhà đầu tư trong nước	434.495.657.582	1.055.383.755.823
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.807.925.105.158</b>	<b>15.602.664.928.429</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**28.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán đơn vị</i>	<i>Giá bán bình quân VND/đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán kỳ này VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND</i>
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	13.831.500	56.077	775.632.870.000	665.377.482.745	110.255.387.255	156.677.264.684
2	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	23.800	46.383	1.103.920.000	1.094.876.600	9.043.400	2.714.931.500
3	Trái phiếu niêm yết	117.120.000	109.432	12.816.651.088.400	12.784.198.170.600	32.452.917.800	28.795.611.960
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	290.728.289	293.515	85.333.201.247.491	84.809.214.577.354	523.986.670.137	181.098.683.737
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					27.859.585.000	63.865.330.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	209.237.900	1.415	347.935.233.900	296.115.542.000	51.819.691.900	8.894.146.875
	<b>Tổng cộng</b>	<b>630.941.489</b>		<b>99.274.524.359.791</b>	<b>98.556.000.649.299</b>	<b>746.383.295.492</b>	<b>442.045.968.756</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán đơn vị</i>	<i>Giá bán bình quân VND/đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND</i>
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	28.656.600	40.778	1.168.552.590.000	1.289.482.464.900	120.929.874.900	32.937.819.332
2	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	167.000	41.017	6.849.870.000	7.639.672.000	789.802.000	1.490.402.900
3	Trái phiếu niêm yết	36.360.110	103.347	3.757.700.828.890	3.768.186.930.450	10.486.101.560	4.779.260.222
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	34.181.535	185.205	6.330.582.362.942	6.465.005.375.914	134.423.012.972	46.206.349.691
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					20.106.010.000	54.628.020.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	91.721.700	3.218	274.401.375.300	295.121.110.000	20.719.734.700	84.482.617.886
	<b>Tổng cộng</b>	<b>191.086.945</b>		<b>11.538.087.027.132</b>	<b>11.825.435.553.264</b>	<b>307.454.536.132</b>	<b>224.524.470.031</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**28.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị thị trường</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ</i>
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>					
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	775.007.989.296	1.436.993.182.432	661.985.193.136	625.184.808.547	36.800.384.589
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	66.066.461.681	75.456.480.328	9.390.018.647	7.110.344.421	2.279.674.226
3	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	276.231.759.351	286.483.410.020	10.251.650.671	50.183.478.806	(39.931.828.135)
4	Trái phiếu chính phủ	787.787.500.000	787.787.500.000	-	-	-
5	Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.874.740.555.265	1.874.740.555.265	-	-	-
6	Trái phiếu doanh nghiệp	6.870.019.591.346	6.870.019.591.346	-	-	-
7	Chứng chỉ tiền gửi	9.646.738.823.321	9.646.738.823.321	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>20.296.592.680.260</b>	<b>20.978.219.542.712</b>	<b>681.626.862.454</b>	<b>682.478.631.774</b>	<b>(851.769.320)</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
<b>I</b>	<b>Loại Chứng quyền</b>					
1	CFPT2203	5.624.793.900	5.005.480.000	619.313.900	-	619.313.900
2	CMWG2202	5.175.285.600	3.748.738.000	1.426.547.600	-	1.426.547.600
3	CVHM2204	947.507.800	503.139.000	444.368.800	-	444.368.800
4	CTCB2203	2.384.967.600	298.150.000	2.086.817.600	-	2.086.817.600
5	CVPB2202	2.657.132.700	254.997.000	2.402.135.700	-	2.402.135.700
6	CHPG2213	206.134.600	190.520.000	15.614.600	-	15.614.600
7	CKDH2203	325.034.600	189.380.000	135.654.600	-	135.654.600
8	CMBB2205	66.768.800	61.397.000	5.371.800	-	5.371.800
9	CTPB2202	279.871.100	34.996.000	244.875.100	-	244.875.100
10	CSTB2212	28.950.700	24.780.000	4.170.700	-	4.170.700
11	CSTB2111	-	-	-	(1.046.030.900)	1.046.030.900
12	CMSN2109	-	-	-	(228.349.800)	228.349.800
13	CMWG2110	-	-	-	198.483.900	(198.483.900)
14	CVRE2111	-	-	-	665.293.800	(665.293.800)
15	CPNJ2108	-	-	-	695.087.700	(695.087.700)
16	CVPB2109	-	-	-	1.242.637.000	(1.242.637.000)
17	CFPT2107	-	-	-	1.271.403.800	(1.271.403.800)
18	CMBB2106	-	-	-	1.421.322.500	(1.421.322.500)
19	CTCB2110	-	-	-	1.516.361.300	(1.516.361.300)
20	CVHM2112	-	-	-	2.092.414.800	(2.092.414.800)
21	CHPG2115	-	-	-	4.956.849.500	(4.956.849.500)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17.696.447.400</b>	<b>10.311.577.000</b>	<b>7.384.870.400</b>	<b>12.785.473.600</b>	<b>(5.400.603.200)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**28.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	261.449.462.808	2.344.810.996
Từ tài sản tài chính HTM	213.900.398.871	211.274.313.730
Từ các khoản cho vay và phải thu	887.296.204.756	417.280.766.740
Từ tài sản tài chính AFS	-	55.197.015.320
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.362.646.066.435</u></b>	<b><u>686.096.906.786</u></b>

**29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	<u>(15.086.043.280)</u>	<u>23.025.577.553</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	8.339.275.727	13.167.480.073
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	425.392.317.629	348.471.934.201
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.512.348.359	9.358.948.227
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.568.938.370	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12.171.741.931	4.905.203.930
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.477.325.569	9.228.342.460
Chi phí dịch vụ khác	183.702.239.472	34.956.877.180
<b>Tổng cộng</b>	<b>645.164.187.057</b>	<b>420.088.786.071</b>

**TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	341.564.585.459	275.110.664.125
Chi phí hoạt động lưu ký	12.171.741.931	4.905.203.930
Lương và các khoản phúc lợi	100.953.939.345	94.009.120.591
Chi phí văn phòng phẩm	108.443.808	175.370.522
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.062.580.404	499.750.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	498.288.596	163.680.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.784.866.911	3.988.135.327
Chi phí khác	181.019.740.603	41.236.860.881
<b>Tổng cộng</b>	<b>645.164.187.057</b>	<b>420.088.786.071</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Lương và các khoản phúc lợi	99.048.075.440	69.368.464.568
Chi phí thuê văn phòng	24.765.775.639	16.243.579.437
Chi phí văn phòng phẩm	382.329.703	554.052.269
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.566.185.577	1.458.084.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.712.053.371	11.351.984.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.711.305.258	26.946.968.214
Chi phí khác	4.474.324.172	8.519.690.477
<b>Tổng cộng</b>	<b>186.660.049.160</b>	<b>134.442.824.329</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**

**32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>1.603.162.187.975</b>	<b>1.135.941.784.062</b>
<b>Các điều chỉnh (giảm)/tăng lợi nhuận kế toán</b>	<b>(13.159.656.453)</b>	<b>(247.329.194.250)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	534.193.941.302	61.925.887.131
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	25.062.018.400	57.112.035.383
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	508.889.029.977	(18.211.725.805)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	-	23.025.577.553
- Chi phí không được trừ thuế	242.892.925	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(547.353.597.755)	(309.255.081.381)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(4.568.878.618)	(2.344.810.996)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(508.037.260.657)	(289.240.686.490)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay	(15.086.043.280)	-
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(19.661.415.200)	(17.669.583.895)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>1.590.002.531.522</b>	<b>888.612.589.812</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>318.000.506.304</b>	<b>177.722.517.962</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	118.633.701.020	59.666.394.152
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(273.831.000.769)	(156.016.394.118)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>162.803.206.555</b>	<b>81.372.517.996</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) (tiếp theo)**

**32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại**

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ	139.052.821.073	13.015.072.693
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(170.353.864)	61.490.482.459
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	<u>(1.080.120.640)</u>	<u>(7.888.490.298)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>137.802.346.569</u></b>	<b><u>66.617.064.854</u></b>

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(170.353.864)	61.490.482.459
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	<u>(1.080.120.640)</u>	<u>(7.888.490.298)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>(1.250.474.504)</u></b>	<b><u>53.601.992.161</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Có ảnh hưởng đáng kể Công ty con
Công ty CP Ong Trung ương	Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Tổng giám đốc bên liên quan Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc tài chính Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)
		Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Công ty TNHH MTV	Góp vốn đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Quản lý Quỹ đầu tư	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(24.232.301.311)	(25.721.905)	-
Chứng khoán I.P.A	Phải thu khác	63.110.787	149.348.654	-
	Phải trả khác	(790.102.206)	(649.248.331)	-
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	1.248.356.539
	Chi phí quản lý danh mục	-	-	(4.359.207.901)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(12.892.207)
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(448.719.284)	(3.892.855.171)	-
	Phải trả khác	-	(1.112.602.741)	-
	Trả cổ tức	-	-	(157.327.391.000)
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	1.777.327.491
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(5.844.576.138)
	Chi phí khác	-	-	(920.092.111)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(695.453)
	Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	1.289.707.600.000	66.428.400.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(38.234.107.645)	(30.112.346.471)	-
	Doanh thu phí	-	-	246.376.604
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(5.811.062)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)
		Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(16.352.442)	(44.426.046)	-
	Phải thu khác	400.000.000	330.000.000	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(12.999)
	Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	334.491.300.000	39.466.400.000	-
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(89.918.889)	(89.874.316)	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(44.573)
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(442.200.000)
	Chi phí khác	-	-	(5.931.679)
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(528.225)	(527.967)	-
	Các khoản phải trả khác	(22.220.000)	(178.614.584)	-
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(258)
	Chi phí hoạt động	-	-	(4.369.014.371)
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(979.062)	(14.241.426)	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-
	Đặt cọc khác	27.000.000	27.000.000	-
	Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	-	(1.500.000.000)	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(7.388.072)
	Chi phí khác	-	-	(126.000.000)
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	359.209.700.000	128.289.180.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(5.908.716)	(381.148.838)	-
	Trả cổ tức	-	-	(17.062.460.750)





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>		<u>Doanh thu/(Chi phí)</u>
		<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	5.040.000	1.800.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(62.533.621)	(67.061.280)	-

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	<u>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</u>
Lương và thưởng	12.180.000.000	3.896.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Khác	Tổng cộng
<b>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.678.636.915.369	1.535.531.434.157	213.900.398.871	214.356.563.444	3.642.425.311.841
2. Các chi phí trực tiếp	670.520.054.463	1.088.036.468.923	33.157.754.872	60.958.821.419	1.852.673.099.677
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ</b>	<b>1.008.116.860.906</b>	<b>447.494.965.234</b>	<b>180.742.643.999</b>	<b>153.397.742.025</b>	<b>1.789.752.212.164</b>
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	86.023.575.590	78.689.979.464	10.961.558.728	10.984.935.378	186.660.049.160
4. Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	70.024.971	70.024.971
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>922.093.285.315</b>	<b>368.804.985.770</b>	<b>169.781.085.271</b>	<b>142.482.831.618</b>	<b>1.603.162.187.975</b>
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>					
1. Tài sản phân bổ	11.663.838.607.763	22.199.224.341.441	9.811.322.037.683	-	43.674.384.986.887
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	668.559.563.996	668.559.563.996
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.663.838.607.763</b>	<b>22.199.224.341.441</b>	<b>9.811.322.037.683</b>	<b>668.559.563.996</b>	<b>44.342.944.550.883</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	-	819.080.197.940	28.493.993.027.764	-	29.313.073.225.704
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	623.906.117.900	623.906.117.900
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>819.080.197.940</b>	<b>28.493.993.027.764</b>	<b>623.906.117.900</b>	<b>29.936.979.343.604</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Khác	Tổng cộng
<b>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.055.664.976.809	806.498.065.457	211.274.313.730	89.116.396.185	2.162.553.752.181
2. Các chi phí trực tiếp	478.096.436.811	360.069.672.735	21.334.055.056	32.491.288.976	891.991.453.578
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ</b>	<b>577.568.539.998</b>	<b>446.428.392.722</b>	<b>189.940.258.674</b>	<b>56.625.107.209</b>	<b>1.270.562.298.603</b>
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	65.629.157.603	50.138.812.793	13.134.617.078	5.540.236.854	134.442.824.329
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	177.690.212	177.690.212
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>511.939.382.395</b>	<b>396.289.579.929</b>	<b>176.805.641.596</b>	<b>50.907.180.143</b>	<b>1.135.941.784.062</b>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
1. Tài sản phân bổ	15.473.544.807.182	12.529.617.873.413	8.304.100.442.716	-	36.307.263.123.311
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	542.642.158.047	542.642.158.047
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15.473.544.807.182</b>	<b>12.529.617.873.413</b>	<b>8.304.100.442.716</b>	<b>542.642.158.047</b>	<b>36.849.905.281.358</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	-	1.110.406.844.383	25.675.729.636.929	-	26.786.136.481.312
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	460.246.139.576	460.246.139.576
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.110.406.844.383</b>	<b>25.675.729.636.929</b>	<b>460.246.139.576</b>	<b>27.246.382.620.888</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	7.740.818.563	8.855.578.939
Trên 1 - 5 năm	68.874.391.279	43.328.570.490
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.615.209.842</b>	<b>52.184.149.429</b>

**33.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách thỏa thuận ký hợp đồng phái sinh tiền tệ với ngân hàng và xem xét tình hình thị trường hiện hành, dự kiến khi Công ty lập kế hoạch sử dụng ngoại tệ trong tương lai.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5, Thuyết minh số 7.2 và Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có tính thanh khoản tốt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91 - 180 ngày	> 180 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	15.473.544.807.182	9.380.663.142	15.326.509.449.074	126.759.007.567	3.248.561.703	128.949.340	7.518.176.356
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	11.663.838.607.763	52.484.592.574	11.454.720.582.962	123.242.484.557	23.502.004.442	140.588.541	9.748.354.687

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 – 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>						
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.307.112.037.683	612.110.000.000	-	-	1.919.222.037.683
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>156.633.432.227</b>	<b>21.412.715.200.294</b>	<b>18.964.809.517.954</b>	-	<b>188.620.280.000</b>	<b>40.722.778.430.475</b>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	20.978.219.542.712	-	-	-	20.978.219.542.712
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	7.892.100.000.000	-	-	7.892.100.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	156.633.432.227	434.495.657.582	11.072.709.517.954	-	-	11.663.838.607.763
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	188.620.280.000	188.620.280.000
<b>Tài sản khác</b>	<b>5.616.671.429</b>	<b>1.617.503.669.114</b>	<b>82.817.198.713</b>	<b>4.555.267.768</b>	<b>51.465.462.595</b>	<b>1.761.958.269.619</b>
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	82.817.198.713	4.555.267.768	-	87.372.466.481
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	5.616.671.429	1.574.024.329.845	-	-	-	1.579.641.001.274
Tài sản khác	-	43.479.339.269	-	-	-	43.479.339.269
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	51.465.462.595	51.465.462.595
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.250.103.656</b>	<b>24.337.330.907.091</b>	<b>19.659.736.716.667</b>	<b>4.555.267.768</b>	<b>240.085.742.595</b>	<b>44.403.958.737.777</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	20.592.849.667.817	-	-	20.592.849.667.817
Trái phiếu phát hành	-	-	950.000.000.000	1.000.000.000.000	-	1.950.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	819.080.197.940	-	-	-	819.080.197.940
Chi phí phải trả	-	-	108.510.804.047	-	-	108.510.804.047
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	231.044.519.093	-	-	-	231.044.519.093
Phải trả, phải nộp khác	-	239.444.658.193	5.841.828.236.652	-	-	6.081.272.894.845
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.289.569.375.226</b>	<b>27.493.188.708.516</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>29.782.758.083.742</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>162.250.103.656</b>	<b>23.047.761.531.865</b>	<b>(7.833.451.991.849)</b>	<b>(995.444.732.232)</b>	<b>240.085.742.595</b>	<b>14.621.200.654.035</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty cũng sử dụng các tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số dư các tài sản tài chính được đảm bảo cho các khoản vay là 16.239,84 tỷ đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**34. DỮ LIỆU SO SÁNH**

Cho mục đích trình bày, công ty đã điều chỉnh một số chỉ tiêu ngoại bảng đã trình bày trên báo cáo "Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình tài chính hợp nhất" và báo cáo "Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng" để làm rõ hơn nội dung đã trình bày trước đây.

Trích từ báo cáo "Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng":

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trước điều chỉnh)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (sau điều chỉnh)
026	Tiền gửi của khách hàng	9.929.578.689.179	10.299.473.699.898
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	-	369.895.010.719
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.861.530.715.872	10.231.425.726.591
031.3	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	-	369.895.010.719
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	369.895.010.719	-

